



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 12.

351. Sovaṇṇasopānaphalakā sovaṇṇavālukasanthatā,
tatha sogandhiyā vaggū sucigandhā manoramā.
352. Nānārukkhehi sañchannā nānāgandhasameritā,
nānāpadumasañchannā puṇḍarīkasamotatā.
353. Surabhī¹⁵ sampavāyanti manuññā māluteritā,
haṃsākoñcābhirudā cakkavākābhikūjitā.
354. Nānādiḷḷagaṇākiṇṇā nānāsaragaṇāyutā,
nānāphaladharā rukkā nānāpupphadharā vanā.
355. Na manussesu idisaṃ nagaraṃ yādisaṃ idaṃ,
pāsādā bahukā tuyhaṃ sovaṇṇarūpiyāmayā.
356. Daddallamānā ābhanti¹ samantā caturo disā,
pañca dāsisatā tuyhaṃ yā temā² paricārikā.
357. Tā kambukeyūradharā³ kañcanāveḷa⁴ bhūsitā,
pallaṅkā bahukā tuyhaṃ sovaṇṇarūpiyāmayā.
358. Kādalimiga⁵ sañchannā sajjā gonaka⁶ santhatā,
yattha tvaṃ vāsūpagatā sabbakāmasamiddhinī.
359. Sampattāyaḍḍharattāya tato uṭṭhāya gacchasi,
uyyānabhūmiṃ gantvāna pokkharaññā samantato.
360. Tassā tīre tuvaṃ ṭhāsi harite saddale subhe,
tato te kaṇṇamuṇḍo sunakho aṅgamaṅgāni khādāti.
361. Yadā ca khāyitā āsi aṭṭhisāṅkhalikā katā,
ogāhasi pokkharaṇiṃ hoti kāyo yathā pure.
362. Tato tvaṃ aṅgapaccaṅgī⁷ sucāru⁸ piyadassanā,
vatthena pārūpitvāna āyāsi mama santikaṃ.

¹ ābhenti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, Pa.

² yācemā - Sīmu 2.

³ kambukāyūradharā - Ma, Syā, PTS; kākambukeyūdhara - Sīmu 2, Pa.

⁴ kañcanācela - Syā, Sīmu 2, Pa.

⁵ kadalimiga - Ma, PTS; kadalimiga - Syā.

⁶ goṇaka - Syā, PTS.

⁷ aṅgapaccaṅgā - PTS.

⁸ sucāru - PTS.

2. 12.

351. Các bậc cấp của cầu thang bằng vàng được trải cát bằng vàng, các bông súng trắng ở nơi ấy dễ thương, có mùi thơm tinh khiết, làm thích ý.

352. (Hồ nước) được che phủ bởi nhiều cây cối khác nhau, được lan tỏa với nhiều mùi thơm khác nhau, được che phủ bởi nhiều loại sen khác nhau, được trải rộng với những cây sen trắng.

353. (Hồ nước) được lay động bởi làn gió, tự tỏa ra các hương thơm, làm hài lòng, với những tiếng kêu của chim thiên nga và chim cò, với những tiếng hót của loài hồng hạc.

354. (Hồ nước) được đông đúc với những bầy chim khác nhau được kết thành nhóm có âm giọng khác nhau, có những cây trổ các loại quả khác nhau, có những khu rừng đơm hoa khác loại.

355. Thành phố này như vậy không giống với bất cứ nơi nào của loài người. Nàng có nhiều tòa lâu đài làm bằng vàng và bạc.

356. Trong lúc tỏa sáng rực rỡ, chúng chiếu sáng bốn phương ở xung quanh. Nàng có năm trăm nữ tì là những người nữ hầu cận cho nàng.

357. Các cô ấy có mang vòng và xuyên, được tô điểm vòng hoa đội đầu bằng vàng. Nàng có nhiều chiếc ghế dài làm bằng vàng và bạc.

358. Chúng được bao phủ bằng da của loài nai *kadali*, được chuẩn bị sẵn, được trải tấm thảm len lông dài, nơi ấy nàng đến nằm nghỉ, có sự thành tựu đầy đủ mọi lạc thú.

359. Đến lúc nửa đêm, từ nơi ấy nàng trời dậy ra đi. Nàng đã đi đến khu vực vườn hoa bao quanh hồ nước.

360. Rồi nàng đứng lại ở bờ hồ, nơi có cỏ non xanh xinh đẹp. Kế đó, có con chó bị xẻo tai cắn xé từng phần thân thể của nàng.

361. Và khi đã bị nhai ngấu nghiến, đã bị làm thành bộ xương, nàng đã chìm sâu trong hồ nước, và thân thể (nàng) trở lại giống như trước đây.

362. Sau đó, nàng có thân thể phục hồi toàn vẹn, vô cùng xinh xắn, có dáng vẻ đáng yêu. Sau khi đã trùm lại bằng vải vóc, nàng đi đến gần bên ta.

363. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena kaṇṇamuṇḍo ca sunakho¹
aṅgamaṅgāni khādati.²
364. Kimbilāyaṃ³ gahapati saddho āsi upāsako,
tassāhaṃ bhariyā āsiṃ⁴ dussilā aticārīṇī.⁵
365. So maṃ⁶ aticaramānāya sāmiko etadabravi,⁷
netamaṃ channaṃ nappatirūpaṃ⁸ yaṃ tvaṃ aticarāsi maṃ.
366. Sāhaṃ ghorañca sapathaṃ musāvādamabhāsisamaṃ,⁹
nāhantaṃ aticarāmi kāyena uda cetasā.
367. Sacāhaṃ taṃ aticarāmi kāyena uda cetasā,
ayaṃ kaṇṇamuṇḍo¹⁰ sunakho aṅgamaṅgāni khādatu.¹¹
368. Tassa kammaṃ vipākaṃ musāvādassa cūbhayaṃ,
sattavassasatāni ca¹² anubhūtaṃ yato hi¹³ me,
kaṇṇamuṇḍo ca sunakho aṅgamaṅgāni khādati.¹⁴
369. Tvañca deva bahukāro¹⁵ atthāya me idhāgato,
sumuttāhaṃ kaṇḍamuṇḍassa asokā akutobhayaṃ.
370. Tāhaṃ¹⁶ deva namassāmi yācāmi pañjalikatā,
bhūñja amānuse kāme rama deva mayā saha.¹⁷
371. Bhutvā amānuse kāme¹⁸ ramitomhi tayā saha,
tāhaṃ subhage yācāmi khippamaṃ paṭinayāhi man ”ti.

Kaṇṇamuṇḍapetavatthu dvādasamaṃ.

¹ kaṇṇamuṇḍo sunakho tava - Ma.

² khādati ti - Ma, Syā, PTS.

³ kimilāyaṃ - Ma.

⁴ āsi - Syā.

⁵ aticārīṇī - Ma, Syā, PTS.

⁶ evamāticaramānāya - Syā; evamaṃ aticaramānāya - PTS.

⁷ etadabravi - Ma, PTS; etadabrūvi - Syā.

⁸ patirūpaṃ - Ma, Syā.

⁹ musāvādañca bhāsisamaṃ - Ma; musāvādaṃ abhāssisamaṃ - Syā.

¹⁰ kaṇṇamuṇḍo yaṃ - Ma; kaṇṇamuṇḍo ca - PTS, Sīmu 1.

¹¹ khādati - PTS.

¹² satt’ eva vassasatāni - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1; sattavassasatāni - Syā.

¹³ pi - Syā, PTS.

¹⁴ khādati ti - Syā.

¹⁵ bahūpakāro - Syā.

¹⁶ nāhaṃ - Syā.

¹⁷ sahā ti - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ bhuttā amānusā kāmā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

363. Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà con chó bị xẻo tai lại cắn xé từng phần thân thể của nàng?”

364. “Ở Kimbilā đã có người gia chủ là người cận sự nam có đức tin. Thiếp đã là vợ của ông ấy, có giới hạnh xấu xa, là kẻ ngoại tình.

365. Trong khi thiếp ngoại tình, ông ấy đã nói với thiếp điều này: ‘Việc nàng ngoại tình tôi, việc ấy không đúng đắn, không tốt đẹp.’

366. Và thiếp đây đã nói lời thề ghê rợn và là lời nói dối: ‘Thiếp không ngoại tình chàng bằng thân hay bằng ý.

367. Nếu thiếp ngoại tình chàng bằng thân hay bằng ý, hãy để cho con chó bị xẻo tai cắn xé từng phần thân thể của thiếp.’

368. Quả thành tựu của cả hai là của nghiệp ấy và của việc nói dối, thiếp đã chịu đựng bảy trăm năm kể từ khi ấy, và con chó bị xẻo tai cắn xé từng phần thân thể của thiếp.’

369. Và tâu bệ hạ, ngài có nhiều ân đức, ngài đã đi đến đây vì lợi ích của thiếp. Thiếp đã khéo được thoát khỏi hồ Kaṇḍamuṇḍa, không còn sầu muộn, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.

370. Tâu bệ hạ, thiếp xin lễ bái ngài, thiếp chấp tay cầu xin ngài. Tâu bệ hạ, xin ngài hãy thọ hưởng các dục lạc không phải của loài người, xin ngài hãy cùng với thiếp vui thú.”

371. “Trẫm đã thọ hưởng các dục lạc không phải của loài người, trẫm đã được cùng nàng vui thú. Hỡi cô nàng có phước phần, trẫm cầu xin nàng, này hãy mau mau đưa trẫm trở về.”

Chuyện Vong Nhân ở hồ Kaṇḍamuṇḍa là thứ mười hai.